

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH
21/6D Phan Huy Ích, P.14, Q.Gò Vấp, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 4 NĂM 2016

Tháng 01 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2016	31/12/2015 - kiểm toán
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		303.072.914.174	212.634.538.346
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.982.769.603	4.246.976.830
1. Tiền	111		3.982.769.603	4.246.976.830
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	120	6	197.100.000.000	120.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		197.100.000.000	120.500.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.099.985.067	21.361.772.536
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	26.422.408.434	12.596.899.351
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.459.674.940	4.549.363.738
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.217.901.693	4.215.509.447
III. Hàng tồn kho	140	9	55.676.938.766	60.160.813.221
1. Hàng tồn kho	141		55.676.938.766	60.224.628.080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(63.814.859)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.213.220.738	6.364.975.759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			412.023.363
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	5.823.285.364	5.952.952.396
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		389.935.374	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.143.616.130	75.512.809.981
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		386.746.496	350.256.459
1. Phải thu dài hạn khác	216		386.746.496	350.256.459
II. Tài sản cố định	220		46.302.215.503	48.080.091.339
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	34.207.409.664	35.889.240.572
- Nguyên giá	222		86.810.456.109	82.640.110.496
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.603.046.445)	(46.750.869.924)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	12.094.805.839	12.190.850.767
- Nguyên giá	228		15.420.264.013	15.246.264.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.325.458.174)	(3.055.413.246)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		105.673.029	2.072.314.311
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	105.673.029	2.072.314.311
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.348.981.102	25.010.147.872
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	14.694.686.840	24.478.085.663
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	654.294.262	532.062.209
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		365.216.530.304	288.147.348.327

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2016	31/12/2015 - kiểm toán
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		108.160.340.854	72.442.391.445
I. Nợ ngắn hạn	310		104.085.262.300	69.202.774.362
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	21.445.253.260	8.098.779.780
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	9.803.041.922	8.813.790.025
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	36.145.048.639	16.399.693.857
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	10	7.085.712.716	4.834.805.334
5. Phải trả người lao động	314		7.233.042.077	5.182.707.077
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	15.299.339.123	14.344.612.130
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		679.661.485	612.975.819
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.394.163.078	10.915.410.340
II. Nợ dài hạn	330		4.075.078.554	3.239.617.083
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		556.632.307	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		3.518.446.247	3.239.617.083
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	257.056.189.450	215.704.956.882
I. Vốn chủ sở hữu	410		257.056.189.450	215.704.956.882
1. Vốn cổ phần	411		149.094.600.000	129.654.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.097.953.370	2.856.593.370
3. Cổ phiếu quỹ	415		(96.600.000)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.669.340.514	18.669.340.514
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.290.895.566	64.524.472.998
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		365.216.530.304	288.147.348.327



Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Lê Công Tú
Lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4/2016	Từ 01/01/2016	Quý 4/2015	Từ 01/01/2015
				đến 31/12/16		đến 31/12/15
1. Doanh thu bán hàng	01		97.756.754.461	325.122.289.234	85.198.171.004	297.020.217.258
2. Các khoản giảm trừ	02		420.942.365	1.473.440.542	573.658.664	1.253.929.289
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10	21	97.335.812.096	323.648.848.692	84.624.512.340	295.766.287.969
4. Giá vốn hàng bán	11		60.382.898.100	201.660.999.783	50.069.756.855	183.616.665.174
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		36.952.913.996	121.987.848.909	34.554.755.485	112.149.622.795
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.857.098.932	11.840.489.589	2.168.960.656	7.944.379.636
7. Chi phí tài chính	22	23	1.154.606.743	1.687.539.148	428.311.894	2.438.607.111
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(699.624.881)	(461.420.342)	32.384.301	510.247.860
8. Chi phí bán hàng	24	24	5.371.844.690	17.567.328.921	4.234.018.720	15.715.145.767
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	5.453.438.981	20.221.566.261	5.204.774.807	20.887.200.294
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		28.830.122.514	94.351.904.168	26.856.610.720	81.053.049.259
11. Thu nhập khác	31		34.107.944.801	35.770.368.284	(3.837.014.762)	640.163.026
12. Chi phí khác	32		12.304.774.673	14.823.030.939	(2.508.493.456)	1.236.157.119
13. Lợi nhuận / (Lỗ) khác	40		21.803.170.128	20.947.337.345	(1.328.521.306)	(595.994.093)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		50.633.292.642	115.299.241.513	25.528.089.414	80.457.055.166
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	8.972.248.985	19.879.509.998	4.175.326.727	18.831.554.611
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(122.232.053)	131.166.291	60.747.183
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		41.661.043.657	95.541.963.568	21.221.596.396	61.564.753.372
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	3.130	7.179	2.046	4.432



Handwritten signature in blue ink.

Handwritten signature in blue ink.

Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Lê Công Tú
Lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU		Năm 2016	Năm 2015
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	115.299.241.513	80.422.557.584
2 Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	6.122.693.988	5.110.234.338
Các khoản dự phòng	03	(63.580.746)	(2.109.030.944)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	936.526.346	244.064.052
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(9.468.798.340)	(6.817.801.262)
Chi phí lãi vay	06	461.420.342	510.247.860
3 Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	113.287.503.103	77.360.271.629
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(47.749.812.626)	1.406.170.901
Tăng giảm hàng tồn kho	10	4.547.689.314	(7.761.369.641)
Tăng giảm phải trả (không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	11	4.718.362.876	2.574.313.193
Tăng giảm chi phí trả trước	12	10.197.154.827	(1.092.350.916)
Tiền lãi vay đã trả	13	(411.297.322)	(510.247.860)
Thuế TNDN đã nộp	14	(18.470.430.853)	(18.486.381.236)
Thu khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL, PT)	15	7.573.461.500	129.500.000
Chi khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL, PT)	16	(8.448.403.762)	(2.369.953.074)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	65.244.227.057	51.249.952.996
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ	21	(4.451.224.570)	(3.882.108.070)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	37.689.170.000	818.188.930
3 Tiền lãi ngân hàng có kỳ hạn	23	(384.900.000.000)	(16.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	308.300.000.000	
5 Lãi tiền gửi đã nhận	27	26.551.341.172	6.961.843.267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.810.713.398)	(12.102.075.873)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Nhận vốn góp từ chủ sở hữu	31	78.798.162.570	5.186.180.000
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	(66.212.844.531)	98.466.441.309
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(61.283.038.925)	(93.340.661.385)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(48.697.720.886)	(48.466.827.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(264.207.227)	(38.154.867.076)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	4.246.976.830	993.010.047
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.917.656.003
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.205.258)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.982.769.603	3.909.460.792



(Handwritten signatures in blue ink)

Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Lê Công Tú
Lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2000, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 791 người (năm 2015 là 919 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm đồ gỗ gia dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép và đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 12
Thiết bị văn phòng	6 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 9

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không tính khấu hao. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu toàn bộ rủi ro về sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2016	31/12/2015
Tiền mặt	66.460.516	119.911.954
Tiền gửi ngân hàng	3.916.309.087	4.127.064.876
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
	3.982.769.603	4.246.976.830
6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
(*) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là số tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ hơn 3 tháng tới 1 năm với lãi suất từ 5.3 % đến 7.3 % năm		
7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG		
	31/12/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Metro Cash & carry Việt Nam	1.420.644.433	1.381.592.064
Dong Yang International Co.,Ltd	1.529.775.700	1.433.126.304
H1 Global Co., Ltd	3.041.717.372	-
Nitori Co., Ltd	2.756.822.611	
Các khoản phải thu khách hàng khác	17.673.448.318	9.782.180.983
	26.422.408.434	12.596.899.351
8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
	31/12/2016	31/12/2015
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP PHÚ ĐỨC	6.986.611.470	
- Phải thu ngắn hạn khác	4.231.290.223	
	11.217.901.693	
9. HÀNG TỒN KHO		
	31/12/2016	31/12/2015
Nguyên liệu, vật liệu	37.538.045.299	42.995.343.520
Công cụ, dụng cụ	309.122.450	630.333.327
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.529.853.918	8.439.332.327
Thành phẩm	11.861.966.453	8.153.815.545
Hàng hóa	13.809.484	-
Hàng gửi đi bán	424.141.162	5.803.361
	55.676.938.766	60.224.628.080
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(63.814.859)
	55.676.938.766	60.160.813.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ	NCKT	MMTB	PTVT	TBQL	
Tại ngày 01/01/2016	45.183.272.864	30.911.252.161	5.328.450.504	1.217.134.967	82.640.110.496
Tăng trong kỳ	97.206.405	3.773.138.358	269.600.850	30.400.000	4.170.345.613
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	<u>45.280.479.269</u>	<u>34.684.390.519</u>	<u>5.598.051.354</u>	<u>1.247.534.967</u>	<u>86.810.456.109</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	17.012.970.637	27.015.580.631	1.540.202.481	1.182.116.175	46.750.869.924
Khấu hao trong kỳ	2.298.552.786	2.624.182.221	913.305.860	17.803.720	5.853.844.587
Thanh lý	(1.668.066)	-	-	-	(1.668.066)
Tại ngày 31/12/2016	<u>19.309.855.357</u>	<u>29.639.762.852</u>	<u>2.453.508.341</u>	<u>1.199.919.895</u>	<u>52.603.046.445</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2016	<u>25.970.623.912</u>	<u>5.044.627.667</u>	<u>3.144.543.013</u>	<u>47.615.072</u>	<u>34.207.409.664</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>28.170.302.227</u>	<u>3.895.671.530</u>	<u>3.788.248.023</u>	<u>35.018.792</u>	<u>35.889.240.572</u>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 25.525.473.887 đồng

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ	QSDD	PMMT	
Tại ngày 01/01/2016	15.144.699.433	101.564.580	15.246.264.013
Tăng trong năm <i>Chuyên từ chi phí XDCB dở dang</i>	-	174.000.000	174.000.000
Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	<u>15.144.699.433</u>	<u>275.564.580</u>	<u>15.420.264.013</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	2.953.848.666	101.564.580	3.055.413.246
Khấu hao trong kỳ	258.044.928	12.000.000	270.044.928
Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	<u>3.211.893.594</u>	<u>113.564.580</u>	<u>3.325.458.174</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2016	<u>11.932.805.839</u>	<u>162.000.000</u>	<u>12.094.805.839</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>12.190.850.767</u>	-	<u>12.190.850.767</u>

Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại số 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM với giá trị còn lại là 2.100.813.399 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.100.813.399 đồng). Quyền sử dụng đất này không được tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại lô 835, bản đồ số 7, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, Bình Dương, với giá trị còn lại là 5.666.666.652 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5.836.065.566 đồng) và được khấu hao trong suốt 45 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất có thời hạn nhà máy sản xuất của công ty tại xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, Bình Dương, với giá trị còn lại là 3.947.341.492 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.033.937.644 đồng) và được khấu hao trong suốt 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 09 năm 2012

- Quyền sử dụng đất có thời hạn cho đường vào nhà máy sản xuất của công ty tại xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, Bình Dương, với giá trị còn lại là 217.984.296 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 220.034.167 đồng) và được khấu hao trong 47,5 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 09 năm 2012

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 101.564.580 đồng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2016	31/12/2015
Chi phí xây dựng nhà xưởng tại khu công nghiệp mỹ phước 2, tỉnh Bình Dương	105.673.029	2.072.314.311
	-	-
	105.673.029	2.072.314.311

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		412.023.363
b) Dài hạn		
Chi phí giải phóng mặt bằng Mỹ Phước 2	11.614.211.691	23.226.011.939
Trả trước tiền thuê đất tại KCN Mỹ Phước 3	1.130.276.401	1.158.062.350
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.950.198.748	94.011.374
	14.694.686.840	24.478.085.663

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2016	31/12/2015
	654.294.262	532.062.209

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	USD 31/03/2016	31/12/2016	31/12/2015
Ngân hàng Hàng Hải	-	-	4.138.844.623
Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn	240.400,00	5.478.716.000	
Ngân hàng Kiên Long	700.594,00	15.966.537.260	3.959.935.157
	940.994,00	21.445.253.260	8.098.779.780

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	31/12/2015
a. các khoản phải thu thuế GTGT	5.823.285.364	5.952.952.396
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	296.350.044
Thuế xuất nhập khẩu	92.997.611	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.721.067.763	4.311.988.618
Thuế thu nhập cá nhân	1.271.647.342	226.466.672
	7.085.712.716	4.834.805.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	31/12/2015
Công Ty TNHH Lê Vân	-	1.444.724.214
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Cẩm Tú	1.019.526.970	989.083.865
Cty TNHH TONG JOU Việt Nam	1.003.857.105	
Công ty ĐT & PT Công Nghiệp (Becamex IDC)	-	965.044.646
Phải trả nhà cung cấp khác	7.779.657.847	5.414.937.300
	9.803.041.922	8.813.790.025

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	31/12/2015
GOLDEN GRAIN TRADING LIMITED	33.946.500.000	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.198.548.639	612.975.819
	36.145.048.639	612.975.819

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	31/12/2015
Trích trước tiền thưởng cho người lao động	15.161.447.123	12.416.782.103
Tiền thuê đất phải trả	47.892.000	53.494.447
Chi phí phải trả khác	90.000.000	1.874.335.580
	15.299.339.123	14.344.612.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	129.654.550.000	2.856.593.370		18.669.340.514	64.524.472.998	215.704.956.882
Lợi nhuận trong kỳ					95.541.963.568	95.541.963.568
Chi trả cổ tức					(76.775.541.000)	(76.775.541.000)
Tăng vốn trong kỳ	19.440.050.000	3.241.360.000	-		-	22.681.410.000
Mua lại			(96.600.000)			(96.600.000)
Tại ngày 31/12/2016	149.094.600.000	6.097.953.370	(96.600.000)	18.669.340.514	83.290.895.566	257.056.189.450

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04-16/NQ-ĐT ngày 07/3/2016 Công ty đã tạm chi trả cổ tức đợt 3/năm 2015 bằng 10% mệnh giá cổ phần với số tiền 12.965.455.000 đồng

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 14-16/NQ-ĐT ngày 28/4/2016 Công ty đã chia cổ tức đợt 4/năm 2015 bằng cổ phiếu theo tỉ lệ 10% còn lại năm 2015, tương đương với số tiền là 12.957.330.000 đồng (1.295.733 cổ phiếu).

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 20-16/NQ-ĐT ngày 10/10/2016 Công ty đã chia cổ tức đợt 1/năm 2016 bằng 20% mệnh giá cổ phần với số tiền 28.503.056.000 đồng.

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 24a-16/NQ-ĐT ngày 02/12/2016 Công ty đã chia cổ tức đợt 2/năm 2016 bằng 15% mệnh giá cổ phần với số tiền 22.349.700.000 đồng.

Cổ phần

	31/12/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phần được phép phát hành	14.909.460	12.965.455
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	14.909.460	12.965.455
- <i>Cổ phần thường</i>	14.909.460	12.965.455
Số lượng cổ phần được mua lại	9.660	
- <i>Cổ phần thường</i>	9.660	
Số lượng cổ phần đang lưu hành	14.899.800	12.965.455
- <i>Cổ phần thường</i>	14.899.800	12.965.455
Mệnh giá cổ phần (đồng)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

21. DOANH THU THUẦN TỪ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2016	31/12/2015
Doanh thu bán hàng	320.439.597.636	292.619.994.750
Doanh thu cung cấp dịch vụ	720.000.000	660.000.000
Doanh thu khác	2.489.251.060	2.486.293.220
	323.648.848.696	295.766.287.970

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2016	31/12/2015
Lãi tiền gửi	10.887.124.340	6.961.843.267
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	858.950.659	942.331.218
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	64.898.695	
Chiết khấu thanh toán	29.515.895	40.205.151
	11.840.489.589	7.944.379.636

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2016	31/12/2015
Chi phí lãi vay	461.420.342	510.247.860
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	260.076.565	1.928.359.251
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	966.042.241	-
	1.687.539.148	2.438.607.111

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/12/2016	31/12/2015
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên	5.908.853.500	5.296.868.911
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	1.819.180.047	2.703.211.520
- Chi phí hoa hồng bán hàng	1.197.805.679	1.514.093.206
- Các khoản chi phí bán hàng khác	8.641.489.695	6.200.972.130
	17.567.328.921	15.715.145.767

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

- Chi phí nhân viên	13.396.079.164	13.824.288.683
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.825.487.097	7.062.911.611
	20.221.566.261	20.887.200.294

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/12/2016	31/12/2015
a) Lợi nhuận trước thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	100.620.437.077	80.457.055.166
Trừ: thu nhập không chịu thuế	(7.103.724.414)	(337.516.038)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	598.543.919	3.712.908.598
Thu nhập chịu thuế	94.115.256.582	83.832.447.726
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	18.823.051.316	18.443.138.500
Trừ: Chi cho lao động nữ	(60.900.000)	(79.900.000)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	(2.055.493.118)	468.316.111
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	16.706.658.198	18.831.554.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

b) Lợi nhuận trước thuế chuyển nhượng bất động sản	14.678.804.436
Trừ: thu nhập không chịu thuế	
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.185.454.546
Thu nhập chịu thuế	15.864.258.982
Thuế suất	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	3.172.851.796
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	19.879.509.994

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở số liệu sau:

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Lợi nhuận sau thuế	95.541.963.568	61.564.753.372
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		6.156.475.337
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	95.541.963.568	55.408.278.035
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	13.308.788	12.502.251
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.179	4.432

27. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Chỉ tiêu	Quý 4/2016	Quý 4/2015	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế	41.661.043.657	21.221.596.396	196%
Tổng cộng	41.661.043.657	21.221.596.396	196%

Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến kết quả kinh doanh Quý 4/2016:

- Doanh thu tăng
- Do cải tiến sản xuất, tăng năng suất lao động, sử dụng NVL hợp lý.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm (từ 22% năm 2015 xuống 20% kể từ năm 2016)
- Do Q4/16 có thêm lợi nhuận từ việc chuyển nhượng đất KCN Mỹ Phước 2

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty:

	Năm 2016	Năm 2015
Lương và thưởng	3.257.359.603	2.981.508.000



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Lê Công Tú
Lập biểu

Ngày 20 tháng 01 năm 2017